TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM THUỶ** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 191/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25/12/2024
V/v: Không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THUỶ, TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết**.**

Các hội thẩm nhân dân: Ông Dương Đình Tài và ông Nguyễn Ngọc Tính

-*Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà*: Bà Bùi Thị Huyền – Thư ký TAND huyện Cẩm Thuỷ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại Hội trường xét xử TAND huyện Cẩm Thuỷ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số124/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc: Không công nhận là vợ chồng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2024/QĐXX-ST, ngày 25 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST, ngày 26/11/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị B năm 1990

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Quách Văn D năm 1987

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện C, Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 28/8/2024 và bản tự khai nguyên đơn chị Bùi Thị B1 trình bày: Chị và anh Quách Văn D1 tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2008 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương

nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống cùng với gia đình nhà chồng được 05 năm rồi ra ở riêng, cuộc sống hoà thuận, hạnh phúc. Đến tháng 02/2018 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung hay cãi vã, đôi khi còn xảy ra va chạm. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2018 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với anh D1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Quách Ngọc K, sinh ngày 11/8/2009 và cháu Quách Thị L, sinh ngày 23/03/2012. Hiện nay cháu K và cháu L đang ở cùng với anh D1 tại thôn C, xã C huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Khi ly hôn anh D1 có nguyện vọng được nuôi cả 02 con, không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con, chị B1 đồng ý giao 02 con cho anh D1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ tuổi thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Quách Văn D1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Giấy triệu tập cho anh, nhưng anh vắng mặt không có lý do, không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại biên bản xác minh đối với người thân của anh D1 là ông Quách Bá N (Bố đẻ của anh D1). Ông N cho biết: Anh Duy và chị B1 là người cùng thôn, lớn lên tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau và đi đến kết hôn. Hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2008 nhưng không đi đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống anh D1 và chị B1 không xảy mâu thuẫn gì. Chỉ có một lần hai vợ chồng đi đám cưới bên nhà thông gia về thì thấy vợ chồng giận nhau và ghen tuông với nhau, nguyên nhân cụ thể như thế nào thì gia đình không rõ. Hiện nay chị B1 đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn C, xã C để sinh sống. Việc ly hôn thì vợ chồng anh chị tự giải quyết với nhau. Về con chung anh D1 và chị B1 có 02 con chung là cháu Quách Ngọc K, sinh ngày 11/8/2009 và cháu Quách Thị L, sinh ngày 23/03/2012. Hiện nay các cháu đang ở cùng với anh D1. Anh D2 đi làm việc nhưng anh vẫn thường xuyên về nhà và liên lạc với gia đình. Anh gọi điện về trao đổi đồng ý ly hôn và có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu chị B1 cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông N đã nhận giấy triệu tập, Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các văn bản tố tung

khác. Ông N đã cam kết giao lại cho anh D2. Do bận công việc nên anh D2 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân: Đề nghị Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tuyên bố không công nhận chị Bùi Thị B1 và anh Quách Văn D1 là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Quách Ngọc K, sinh ngày 11/8/2009 và Quách Thị L, sinh ngày 23/03/2012. Giao cháu K và cháu L cho anh D1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ tuổi thành niên. Anh Duy không yêu cầu chị B1 phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị B1 không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Chị B1 phải chịu 300.000đ án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Bùi Thị B1 làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn anh Quách Văn D1 trú tại: Thôn C, xã C, huyện C, Thanh Hóa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về Tuyên bố không công nhận là vợ chồng được quy định tại khoản 8 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Chị Bùi Thị B1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định tại khoản 1 điều 228 của Bộ luật TTDS.

Anh Quách Văn D1 hiện không có mặt tại địa phương, không đến Tòa án làm việc. Kết quả xác minh tại Công an xã C, anh D1 có hộ khẩu thường trú tại địa phương, anh đang đi làm ăn nhưng không có địa chỉ cụ thể, anh vẫn thường xuyên về quê, anh D1 đi không khai báo cho chính quyền địa phương biết. Căn cứ vào khoản 3 điều 40, điểm b khoản 2 điều 277 của BLDS năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao thì địa chỉ cuối cùng của bị đơn theo hộ khẩu thường trú là thôn C, xã C, huyện C, Thanh Hóa.

Anh D2 đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Các thủ tục tố tụng đã được đã tiến hành đảm bảo theo quy định tại khoản 5 điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227- Bộ luật TTDS. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy tiến hành xét xử vắng mặt anh D2. Bị đơn không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị B1 và anh Quách Văn D1 tự do tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại biên bản xác minh ngày 25/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Cẩm Thuỷ, qua xác minh với UBND xã C đã xác định chị Bùi Thị B1 và anh Quách Văn D1 không có đăng ký kết hôn tại UBND xã C. Như vậy việc chị Bùi Thị B1 và anh Quách Văn D1 chung sống với nhau từ năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm luật Hôn nhân và gia đình về thủ tục đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 điều 9, khoản 1 điều 14, khoản 2 điều 53 - Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị B1 và anh Quách Văn D1.

Về con chung: Chị B1 và anh D1 có 02 con chung là Quách Ngọc K, sinh ngày 11/8/2009 và Quách Thị L, sinh ngày 23/03/2012. Anh Duy có nguyện vọng được nuôi cả 02 con và không yêu cầu chị B1 cấp dưỡng nuôi con chung. Xét nguyện vọng nuôi con của anh D1 là chính đáng, chị B1 cũng đồng ý cho anh D1 nuôi cả hai con, hai con có nguyện vọng được ở với bố. Do đó, giao cả 02 cháu K và cháu L cho anh D1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Duy không yêu cầu chị B1 phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét

[5] Về án phí: Chị B1 phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 8 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 96, khoản 4 điều 147, khoản 2 điều 175, khoản 5 điều 177, khoản 1 điều 227, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228, điều 238 và điều 273 Bộ luật TTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị B1 và anh Quách Văn D1.

2. Về con chung: Chị Bùi Thị B1 và anh Quách Văn D1 có 02 con chung là Quách Ngọc K, sinh ngày 11/8/2009 và Quách Thị L, sinh ngày 23/03/2012. Giao cháu K và cháu L cho anh D1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ tuổi thành niên. Anh Duy không yêu cầu chị B1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị B1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, các đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị B1 phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BLTU/24 số 0002620, ngày 28/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy. Chị B1 đã nộp đủ án phí DSST.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm Thuỷ.
- TAND tỉnh Thanh Hoá.
- Chi cục THADS huyện C.
- UBND xã C.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Vũ Thị Ánh Tuyết

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

<u>Nơi nhận:</u>
- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm thuỷ.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thuỷ.
- UBND xã Cẩm Ngọc.
- UBND xã Triệu Thành.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Vũ Thị Ánh Tuyết